TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-PT
Ngày 20 tháng 5 năm 2022
V/v: "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Tiến.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thùy Hương;
Bà Lê Thị Thu Huyền.

Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:*** Ông Nguyễn Quỳnh Nam - Kiểm sát viên.

Các ngày 29/4/2022, ngày 17/5/2022 và ngày 20/5/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/2022/TLPT- HNGĐ ngày 22/02/2022 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2022/QĐ-PT ngày 30/3/2022 giữa:

Nguyên đơn: Chị Phan Thị V, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu Q, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1973

Địa chỉ: Khu Q, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1930

Đại diện theo ủy quyền của bà Lý: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1954

Đều có địa chỉ: Khu Quyết Tiến, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1957

Địa chỉ: Khu Q, thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn N là bị đơn và ông Nguyễn Đức H là đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L – người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Anh N, chị V, ông H có mặt khi xét xử; anh N và ông H vắng mặt khi tuyên án; bà D Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phan Thị V trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn N kết hôn tự nguyện; đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ năm 1993, đến năm 2012 thì vợ chồng ly hôn. Khi chị và anh N kết hôn thì chị về sống cùng nhà với bố mẹ chồng anh N là bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn Thảo; tại khu 08, xã T (nay là Khu Q, thị trấn C), huyện C, tỉnh Phú Thọ; hộ gia đình chị được chia quyền sử dụng đất nông nghiệp cho 4 khẩu gồm có chị, anh N, ông T và bà Lý; tổng số thửa được chia là 13 thửa, gồm:

- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 06, tại khu Đ, diện tích 437m^2;
- Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 06, tại khu N, diện tích 500m^2;
- Thửa đất số 59.2, tờ bản đồ số 05, tại khu R, diện tích 160m^2;
- Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 05, tại khu R, diện tích 24m^2;
- Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 01, tại khu D, diện tích 122m^2;
- Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 01, tại khu D, diện tích 126m^2;
- Thửa đất số 133.2, tờ bản đồ số 12, tại khu G, diện tích 321m^2;
- Thửa đất số 66.2, tờ bản đồ số 12, tại khu V, diện tích 222m^2;
- Thửa đất số 311.1, tờ bản đồ số 16, tại khu T, diện tích 46m^2;
- Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 06, tại khu Đ1, diện tích 124m^2;
- Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 08, tại khu V, diện tích 96m^2;
- Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 01, tại khu D, diện tích 77m^2;
- Thửa đất số 66.1, tờ bản đồ số 04, tại khu L, diện tích 180m^2;

Tổng diện tích 13 thửa là 2471m^2.

Năm 2012, vợ chồng chị ly hôn, chị chỉ đề nghị chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thổ cư và tài sản trên đất đã được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết; còn đất nông nghiệp chị chưa đề nghị giải quyết.

Nay chị có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp, nên chị đề nghị được chia 4 diện tích đất nông nghiệp chị được giao theo phần, để chị được trực tiếp sử dụng 04 thửa đất gồm các thửa đất số 59.2, tờ bản đồ số 05; thửa đất số 121, 123; tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 66.1, tờ bản đồ số 04, tổng diện tích 588m^2. Phần diện tích đất chênh lệch lớn hơn chị tự nguyện không nhận và cũng không đề nghị thanh toán chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất cho chị.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23 tháng 10 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Năm 1993, anh và chị V kết hôn, sau đó chị V về sống cùng nhà bố mẹ anh ở khu 08, xã T, huyện C; nhưng trước khi anh chị kết hôn thì chị V đã được Ủy

ban nhân dân xã C giao đất nông nghiệp theo khẩu của chị V ở nhà bố mẹ đẻ của chị, nên khi chị V về ở cùng với bố mẹ chị thì không được chia đất nông nghiệp theo khẩu phần cùng với khẩu của gia đình anh. Vì vậy, năm 2012, vợ chồng anh chị ly hôn, vợ chồng chỉ có nhà, đất là tài sản chung đã được Tòa án giải quyết chia hết khi ly hôn; chị V không có đất nông nghiệp nên Tòa án không giải quyết. Do đó, nay chị V đề nghị Tòa án giải quyết chia đất nông nghiệp anh không nhất trí.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18 tháng 3 năm 2021, người đại diện cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L là ông Nguyên Đức Hiền có quan điểm trình bày:

Năm 1993, bố mẹ ông được cấp đất nông nghiệp, trong đó có quyền sử dụng gồm bố mẹ ông và các con, sau khi các con trưởng thành tách thửa đất ra ở riêng thì còn lại 13 thửa gồm suất của ba người gồm ông T, bà L và anh N còn chị V không được chia phần diện tích đất nông nghiệp theo khẩu tại gia đình ông T, bà Lý; sau đó bố ông chết thì mẹ ông là bà Lê Thị L tiếp tục quản lý phần đất của ông T. Nay chị V lại khởi kiện yêu cầu chia một phần trong số 13 thửa đất nông nghiệp này thì ông đại diện cho bà L có quan điểm không nhất trí. Bởi vì, bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xác định tài sản chung của anh chị chỉ có nhà và quyền sử dụng đất thổ cư, không còn tài sản nào khác. Vì vậy, nay chị V lại đề nghị chia thì ông không nhất trí.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01 tháng 6 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D có quan điểm trình bày:

Khi vợ chồng anh N và chị V chưa ly hôn thì giữa bà và vợ chồng anh N, chị V thỏa thuận hai bên đổi cho nhau thửa đất để tiện sử dụng, trong đó vợ chồng anh N chị V đổi cho bà thửa đất số 133.2, tờ bản đồ số 12, diện tích 321m^2, còn diện diện tích và số thửa đất của bà đã đổi cho vợ chồng anh N, chị V như thế nào bà không nhớ. Hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau, không thực hiện lập hồ sơ chuyển đổi tại cơ quan có thẩm quyền.

Tại Bản án sơ thẩm số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Áp dụng các Điều 59, 61 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 5; điểm a khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án Dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Vui.

Xác định 13 thửa đất, tổng diện tích là 2471m^2 là tài sản chung của ông Nguyễn Văn Thảo, bà Lê Thị L; anh Nguyễn Văn N và chị Phan Thị V gồm có:

- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 06, tại khu Đ, diện tích 437m^2;

- Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 06, tại khu N, diện tích 500m^2;
- Thửa đất số 59.2, tờ bản đồ số 05, tại khu R, diện tích 160m^2;
- Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 05, tại khu R, diện tích 24m^2;
- Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 01, tại khu D, diện tích 122m^2;
- Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 01, tại khu D, diện tích 126m^2;
- Thửa đất số 133.2, tờ bản đồ số 12, tại khu G, diện tích 321m^2;
- Thửa đất số 66.2, tờ bản đồ số 12, tại khu V, diện tích 222m^2;
- Thửa đất số 311.1, tờ bản đồ số 16, tại khu T, diện tích 45m^2;
- Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 06, tại khu Đ1, diện tích 124m^2;
- Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 08, tại khu V, diện tích 96m^2;
- Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 01, tại khu D, diện tích 77m^2;
- Thửa đất số 66.1, tờ bản đồ số 04, tại khu L, diện tích 180m^2.

Giao chị Nguyễn Thị Vui được quyền trực tiếp, quản lý và sử dụng các thửa đất như sau:

- Thửa đất số 59.2, tờ bản đồ số 05, tại khu R, diện tích 160m^2;
- Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 01, tại khu D, diện tích 122m^2;
- Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 01, tại khu Dộc Số, diện tích 126m^2;
- Thửa đất số 66.1, tờ bản đồ số 04, tại khu L, diện tích 180m^2;

Tổng diện tích là 588m^2, trị giá 47.040.000đ (Bốn mươi bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng); tại khu 08, xã T (nay là Khu Q, thị trấn C), huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Chị V được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đối với 4 thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tạm giao cho anh Nguyễn Văn N và bà Lê Thị L được tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất thuộc quyền sử dụng chung của anh Nguyễn Văn N, bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn T gồm các thửa đất như sau:

- Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 06, tại khu Đ, diện tích 437m^2;
- Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 06, tại khu N, diện tích 500m^2;
- Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 05, tại khu R, diện tích 24m^2;
- Thửa đất số 133.2, tờ bản đồ số 12, tại khu G, diện tích 321m^2;
- Thửa đất số 66.2, tờ bản đồ số 12, tại khu V, diện tích 222m^2;
- Thửa đất số 311.1, tờ bản đồ số 16, tại khu T, diện tích 46m^2;
- Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 06, tại khu Đ1, diện tích 124m^2;
- Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 08, tại khu V, diện tích 96m^2;
- Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 01, tại khu D, diện tích 77m^2;

Tổng diện tích là 1.883m^2; tại khu 08, xã T (nay là Khu Q, thị trấn C), huyện C, tỉnh Phú Thọ.

3. Về án phí: Chị Phan Thị V phải nộp 2.352.000đ (Hai triệu ba trăm năm mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng

án phí là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) chị V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003726, ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ. Chị V được hoàn trả số tiền chênh lệch 1.648.000 (Một triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/12/2021, ông H đại diện cho bà L kháng cáo với nội dung: Chị V về gia đình sau thời điểm chốt Nghị định 64 của Chính phủ và Hướng dẫn 176 của UBND tỉnh Phú Thọ. Tòa đã cố ý xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, tuyên sai địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong bản án.

Cùng ngày, anh N kháng cáo với nội dung: Thời điểm thực hiện Nghị định 64 của Chính phủ và hướng dẫn 176 của UBND tỉnh Phú Thọ khóa sổ cấp đất nông nghiệp ngày 15/9/1993, đến tháng 12/1993 anh mới cưới chị V. Từ đó đến nay không có cấp có thẩm quyền nào ký quyết định chia ruộng cho chị V mà Tòa án lấy diện tích đất canh tác của gia đình anh chia cho chị V là không có căn cứ.

Tại phiên tòa ngày 29/4/2022:

Ông H, anh N giữ nguyên kháng cáo. Ông H, anh N cho rằng thửa 61, diện tích 24m^2 vợ chồng anh Tùng (con ông T, bà Lý, anh trai ruột anh N) đã sử dụng từ mấy chục năm nay rồi không còn nữa; thửa 133.2 đã đổi cho bà D từ hơn chục năm nay lấy thửa ngay gần nhà không nhớ là thửa nào. Thửa đất 133.2 Nhà nước đã thu hồi giao Khu công nghiệp C, bà D đã lấy tiền đền bù, các thửa 59.2, 123, 121,66.1 đều đã bị thu hồi nhưng chưa nhận được tiền đền bù do đang có tranh chấp.

Chị V trình bày: sau khi về gia đình nhà chồng thì năm 1994 được xã T điều chỉnh cân đối thêm cho 03 thửa đất ruộng gồm thửa 38, diện tích 96m^2 tại Khu V; thửa 117, diện tích 77m^2 tại D; thửa 66.1, diện tích 180m^2 tại Gò Lọn. Theo sổ sách thì vợ chồng chị được chia hai suất đất ruộng, cháu Tuấn đẻ sau ngày 15/10/1993 nên không được chia. Khi vợ chồng ly hôn năm 2013 chưa yêu cầu chia nay yêu cầu anh N trả lại cho chị những suất đất ruộng trên.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ông H bổ sung giấy ủy quyền của bà L cho ông; anh N xuất trình bản sao giấy chứng nhận QSD đất, quyết định thu hồi đất; lấy lời khai của vợ chồng anh Tùng về việc sử dụng thửa đất số 61, lời khai của bà D về thửa đất bà đổi cho anh N, chị V và xác minh về việc có đúng Nhà nước đã ban hành quyết định thu hồi đất như các đương sự khai hay không.

Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 20/5/2022:

Ông H cho rằng chị V nếu có chăng thì khi lấy chồng về Thanh Nga chỉ được cân đối thêm suất ruộng chứ không có việc HTX chia ruộng cho từng cá

nhân và nếu được cân đối thêm thì cũng là cho cả hộ chứ không riêng của chị V. Ông không hiểu tại sao trong thông báo thu hồi đất của UBND huyện không có các thửa ruộng của bà Lý, anh N nhưng trên thực tế thì các thửa ruộng đã bị lấp đầy đất không còn canh tác được nữa.

Anh N cho rằng đất ruộng có trong giấy chứng nhận của anh là của gia đình anh, không có phần của chị V. Nếu anh được nhìn thấy quyết định giao đất ruộng bổ sung cho chị V và quyết định ấy căn cứ vào đâu thì anh sẽ trả ngay phần chị V được giao. Thửa đất số 38 anh vẫn sử dụng để trồng lúa nhưng nay đã bị ngập nước bỏ cho cỏ mọc không thu hoạch được gì do khu công nghiệp san lấp không thoát được nước; các thửa 117, 66.1 thì đã bị khu Công nghiệp C đổ đất san bằng nên cũng không canh tác được gì, trên đất không có tài sản gì, nhưng không hiểu sao gia đình anh vẫn không được bồi thường.

Chị V xác định kể từ khi có đơn đề nghị giải quyết tại UBND thị trấn C chị cũng chỉ yêu cầu được trả lại phần đất ruộng được chia thêm khi lấy chồng về Thanh Nga đó là các thửa 38,117,66.1, nay cũng chỉ yêu cầu được chia các thửa ruộng này.

Kiểm sát viên đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho chị V 03 thửa đất theo yêu cầu của chị V tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo trong hạn, hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông H, anh N. Xét thấy:

[2.1] Chị V kết hôn về chung sống với anh N và ông T, bà L tháng 12/1993 tại xã T (nay là thị trấn C), huyện Sông Thao (cũ) nay là huyện C. UBND xã C, huyện C (nơi chị V sinh sống trước khi kết hôn) cung cấp chị V chưa được chia đất nông nghiệp theo Nghị định số 64 của Chính phủ khi sinh sống tại xã C. UBND thị trấn C cung cấp theo sổ sách ghi chép lại năm 1994 - 1995 vợ chồng anh N – chị V được chia 02 suất đất nông nghiệp, căn cứ Sổ cân đối quỹ đất cho khẩu trong hộ nông nghiệp toàn HTX năm 1994 - 1995 (HTX Thanh Nga) thì hộ ông Nguyễn Văn Thảo (hộ ông T, bà Lý) có 02 khẩu được 02 định xuất, hộ anh Nguyễn Văn N có 03 khẩu được 02 định xuất (Anh N, chị V). Tại Biên bản làm việc ngày 20/5/2020 (BL 28,29), theo UBND thị trấn C: căn cứ vào định xuất được Nhà nước cấp cho mỗi khẩu theo Nghị định số 64/NĐ-CP của Chính phủ và gia đình ông Nam được chia = 617,6m^2. Theo sổ danh sách các tổ chức và cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSD đất lập năm 1999 (BL 61,62) thì anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị Vui được cấp giấy chứng nhận QSD 3255m^2 đất ở, đất nông nghiệp và đất khác; theo đăng ký sử dụng đất (BL số 27) thì anh N,

chị V được giao 13 thửa đất nông nghiệp theo quyết định số 383/QĐ - UB ngày 20/10/1999, tổng là 2471m^2.

Như vậy, trước khi kết hôn chị V chưa được chia đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/NĐ – CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ tại xã C, huyện C. Sau khi kết hôn về chung sống với anh N và ông T, bà L (bố mẹ đẻ anh N) tại xã T (nay là thị trấn C, huyện C) thì chị V đã được HTX nông nghiệp xã T cân đối xuất đất nông nghiệp, việc cân đối đất nông nghiệp này được ghi chép cụ thể tại Sổ cân đối quỹ đất cho khẩu trong hộ nông nghiệp toàn HTX Thanh Nga năm 1994 - 1995. Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp thì không có quy định chốt thực hiện Nghị định vào thời gian nào. Ông H, anh N thì không xuất trình được văn bản nào của Nhà nước xác định về việc chốt Nghị định 64 vào ngày 15/9/1993. Căn cứ sổ sách của HTX Thanh Nga để lại thì đến năm 1994 - 1995 chị V vẫn được HTX Thanh Nga cân đối đất nông nghiệp theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ. Những tài liệu sổ sách nêu trên chính là căn cứ để xác định việc chị V được xã T cân đối đất nông nghiệp sau khi chị V kết hôn với anh N về chung sống với gia đình ông T, bà Lý. Do năm 2012 khi anh N, chị V ly hôn chưa giải quyết về đất nông nghiệp, nên chị V được quyền yêu cầu tiếp tục chia và Tòa án cấp sơ thẩm chia đất nông nghiệp theo yêu cầu của chị V là đúng pháp luật. Vì vậy, việc ông H, anh N kháng cáo với các nội dung cho rằng: Chị V đã được chia đất nông nghiệp theo Nghị định số 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 tại xã C; Nghị định số 64/NĐ-CP đã chốt sau ngày 15/9/1993, chị V kết hôn với anh N tháng 12/1993 nên khi về Thanh Nga không được chia đất nông nghiệp nữa; yêu cầu của anh N phải được nhìn thấy quyết định chia đất cho chị V mới đồng ý trả đất; khi ly hôn năm 2013 anh N, chị V đều xác định không có đất nông nghiệp là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với nội dung kháng cáo về việc Tòa án đã cố ý xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và tuyên sai địa chỉ của người có quyền lợi liên quan và người đại diện trong bản án. Xét thấy: Trong quá trình giải quyết, ông H đã có đơn xin hoãn phiên tòa ngày 25/11/2021. Do đó, tuy hồ sơ không có tài liệu về việc tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho ông H nhưng trên thực tế ông H vẫn nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án. Tại phiên tòa ngày 17/12/2021, ông H và bà L đều vắng mặt không có lý do, Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử. Sau đó ông H, bà L đã được tống đạt hợp lệ bản án sơ thẩm và thực hiện quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật. Mặt khác, ông H đã có mặt tại phiên tòa phúc thẩm và trình bày đầy đủ các nội dung liên quan đến vụ án. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự vẫn được đảm bảo. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

Đối với địa chỉ của ông H và bà L tại bản án ghi là "Khu Quyết Tâm" là chưa đúng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung số 02/2021/QĐ-SCBSBA ngày 31/12/2021 theo đó sửa lại địa chỉ của ông H và bà L là "Khu Quyết Tiến", tuy có sai sót nhưng đã được sửa chữa, bổ sung theo đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm ông H, anh N đều khai các thửa 59.2, 123, 121, 66.1 Nhà nước đã thu Hồi. Tuy nhiên, theo Biên bản xác minh ngày 16/5/2022, UBND huyện C cung cấp ngoài thửa đất số 133.2 đã được thu hồi thì các thửa còn lại chưa có quyết định thu hồi, kiểm đếm mà chỉ mới có quy hoạch thu hồi đối với các thửa 59.1; 61; 123; 121; 311.1 nên Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản bằng hiện vật (các thửa đất) là đúng.

[2.3] Căn cứ Sổ cân đối quỹ đất cho khẩu trong hộ nông nghiệp toàn HTX Thanh Nga năm 1994 – 1995, căn cứ biên bản làm việc ngày 20/5/2020 của UBND thị trấn C thì định xuất Nhà nước cấp cho mỗi khẩu là 617,6m^2. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H cũng khai những người con của ông T, bà L đều đã được chia đất ruộng khi đi xây dựng gia đình riêng, không còn xuất đất nông nghiệp chung với ông T, bà Lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng diện tích 2471m^2 đất nông nghiệp trong giấy chứng nhận QSD đất đứng tên anh N gồm 04 xuất của ông T, bà Lý, anh N và chị V là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị V 588m^2 đất nông nghiệp là chưa phù hợp bởi lẽ, ngay khi hòa giải tại UBND thị trấn ngày 20/5/2020 (BL 29) chị V xác định chỉ được cân đối thêm 03 thửa ruộng số 38, 117, 66.1 với tổng diện tích là 353m^2 theo Nghị định 64/NĐ-CP của Chính phủ. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị V xác định lại yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu được chia thửa 38, thửa 117, thửa 66.1. Căn cứ lời khai của anh N tại phiên tòa, căn cứ biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy trên các thửa đất này hiện không có tài sản, cây cối gì của anh N nên Hội đồng xét xử tôn trọng sự tự định đoạt của đương sự, chấp nhận đề nghị sửa bản án sơ thẩm chia cho chị V sử dụng 03 thửa đất trên.

[3] Đối với thửa đất 133.2 anh N, chị V đã đổi cho bà D và phần diện tích đất của thửa 184, tờ bản đồ số 14 anh N, chị V nhận đổi của bà D: UBND huyện C xác nhận thửa đất 133.2 đã được Nhà nước thu hồi, bà D xác nhận đã nhận tiền bồi thường đất. Đối với phần diện tích của thửa đất số 184, tờ bản đồ số 14 nhận đổi của bà D, anh N đã sử dụng ổn định. Do việc chuyển đổi cho nhau đã nhiều năm, các bên sử dụng ổn định, tuy chưa làm thủ tục với chính quyền nhưng không có tranh chấp, các bên có quyền tiếp tục sử dụng như thỏa thuận, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ việc khác. Đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 05, diện tích 24m^2 tại R theo anh N, ông H và chị Định (vợ anh Tùng) xác định vợ chồng anh Tùng (Anh Tùng là con trai ông T, bà Lý) đã sử dụng từ nhiều năm nay, nhưng về pháp lý vẫn là đất trong định xuất đất nông nghiệp của ông T, bà Lý, anh N, chị V. Do không có tranh chấp nên Tòa án không xem xét cụ thể.

Để hợp pháp hóa thì các bên cần làm thủ tục tại UBND cấp có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông H, anh N cho rằng có một số thửa đất chưa bị thu hồi nhưng đất đá của khu công nghiệp tràn lấp hết không sản xuất được. Nội dung này không nằm trong phạm vi giải quyết của vụ án, không thuộc phạm vi xét xử của cấp phúc thẩm. Về việc này nếu anh N, bà L nhận thấy quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì có quyền đề nghị với cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ việc khác.

[5] Về án phí:

Án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định của pháp luật.

Án phí phúc thẩm: Bản án sơ thẩm bị sửa nên đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên!.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Đức H.

[2] Sửa bản án sơ thẩm số: 02/2021/HNGĐ-ST ngày 17/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Áp dụng các Điều 59, 61 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điêu 147 của Bộ luật dân sự; điểm b khoản 5; điểm a khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 của Luật thi hành án Dân sự;

Xử:

Giao cho chị V được sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 08, tại Khu V, diện tích 96m^2; Thửa đất số 117, tờ bản đồ số 01, tại khu D, diện tích 77m^2; Thửa đất số 66.1, tờ bản đồ số 04, tại khu L, diện tích 180 m^2. Tổng là 353m^2. Chị V được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đối với 03 thửa đất nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

Các thửa đất còn lại (Thửa đất số 75, tờ bản đồ số 06, tại khu Đ, diện tích 437m^2; Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 06, tại khu N, diện tích 500m^2; Thửa đất số 66.2, tờ bản đồ số 12, tại khu V, diện tích 222m^2; Thửa đất số 311.1, tờ bản đồ số 16, tại khu T, diện tích 46m^2; Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 06, tại khu Đ1, diện tích 124 m^2) thuộc quyền sử dụng của anh Nguyễn Văn N, bà Lê Thị L. Anh N, bà L tiếp tục được quyền sử dụng phần diện tích của thửa đất số 184, tờ bản đồ số 14 đã đổi cho bà D theo thỏa thuận.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị Phan Thị V phải chịu 1.412.000đ (Một triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) chị V đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003726 ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ. Chị V được hoàn trả số tiền 2.588.000đ (Hai triệu năm trăm tám mươi tám nghìn đồng).

[3] Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai số AA/2020/0007773 ngày 11/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND H. C;
- THADS H. C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS; AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Tiến